TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÁNH LINH** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án: **34**/2020/DS-ST.
Ngày: 27/8/2020.
V/v "Tranh chấp về hợp đồng mua bán tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÁNH LINH,
TỈNH BÌNH THUẬN

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Ông Trần Mạnh Trí.

Các hội thẩm nhân dân : 1. Ông Lưu Xuân Vĩnh.

2. Bà Đinh Thị Nguyệt.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Văn T - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2020, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận; xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 305/2019/TLST – DS, ngày 11 tháng 12 năm 2019, Về việc "Tranh chấp về hợp đồng mua bán tài sản"; Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2019/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1977; Nơi cư trú: Khu phố 10, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận; Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Lê Thành T, sinh năm 1979; Nơi cư trú: Thôn 5, xã N, huyện T, tỉnh Bình Thuận; Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Hữu M, sinh năm 1971; Nơi cư trú: Khu phố 10, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận; vắng mặt (ông M ủy quyền cho bà Nguyễn Thị H, theo giấy ủy quyền lập ngày 09/6/2020).

- Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1985; Nơi cư trú: Thôn 5, xã N, huyện T, tỉnh Bình Thuận; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu M cùng thống nhất trình bày:

Vợ chồng bà H và ông M có kinh doanh mua bán các sản phẩm phụ liệu ngành mộc. Khoảng 7-8 năm trước đây, vợ chồng bà H có bán các mặt hàng bản lề, khóa cửa, PU, sơn ... cho ông Lê Thành T. Thời gian khi bắt đầu mua bán thì ông T thanh toán trước một số tiền, còn nợ lại chưa thanh toán đủ cho vợ chồng bà H. Đến năm 2016 thì ông T mua hàng nhưng không thanh toán tiền cho bà H nên bà H chấm dứt việc mua bán với ông T, đề nghị ông T trả tiền nhưng ông T không trả. Đối chiếu sổ sách ghi chép số tiền nợ mua hàng, thì ông T còn thiếu vợ chồng bà H số tiền 50.361.000đ đến nay rất nhiều lần yêu cầu nhưng ông T không trả.

Nay bà H khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông T, bà N phải trả cho vợ chồng bà H số tiền nợ là 50.361.000đ. Ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

Để chứng minh yêu cầu khởi kiện, bà H giao nộp tài liệu chứng cứ gồm: Bản ghi chép việc mua bán các mặt hàng, số tiền cụ thể (thể hiện trên 14 tờ giấy kẻ ngang + 02 tờ giấy caro ghi chép bán hàng).

Thể hiện lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, bị đơn ông Lê Thành T trình bày:

Ông T làm quản lý cho công ty mộc Lê Thành, có trụ sở tại Thôn 5, xã N, huyện T. Ông T có quen biết với ông Nguyễn Hữu M là chồng bà H, từ đó hai bên hợp tác làm ăn; ông T mua PU để dùng gia công sản phẩm mộc của công ty Lê Thành, còn ông M đi mua gỗ, chở hàng hóa cho công ty Lê Thành xuống Phan Thiết giao cho người chủ thầu tên Đặng Hữu L. Ông Lợi có thiếu tiền mua bản lề, khóa ở cửa hàng ông M, bà H nhưng ông T là người đứng ra nhận nợ thay cho ông Lợi. Vợ chồng ông M, bà H có cuốn sổ theo dõi mua bán, cộng lại những khoản rồi trừ những phần đã trả, còn thiếu lại 50.361.000đ và đề nghị ông T nhận nợ. Ông T đồng ý ký nhận nợ với số tiền 50.361.000đ và hẹn khi lấy được tiền từ ông L sẽ trả qua cho vợ chồng bà H. Ông T xác nhận ông có ký các chữ ký nhận nợ trong các sổ ghi chép, là các chứng cứ bà H nộp. Hiện nay ông T công nhận còn thiếu vợ chồng bà H số tiền 50.361.000đ và đồng ý trả nợ. Ông T cam kết sẽ lấy tiền từ ông L trả đầy đủ cho vợ chồng bà H.

Ông T không cung cấp chứng cứ gì cho Tòa án.

Theo lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị N trình bày:

Bà N và ông Lê Thành T là vợ chồng. Ông T làm thợ mộc, có xưởng tại Thôn 5, xã N. Các công việc liên quan đến hoạt động của xưởng mộc thì do ông T quản lý, trong đó có cả việc mua bán, giao nhận hàng. Bà N có biết bà H vì biết ông T có đến mua mặt hàng phụ liệu ngành mộc tại của hàng của bà H. Việc ông T mua số lượng mặt hàng, giá tiền bao nhiêu từ cửa hàng bà H thì bà N không biết, vì mọi việc do ông T tự quyết định. Số tiền còn nợ mua hàng bao nhiêu thì ông T sẽ quyết toán với bà H, khi thống nhất chốt nợ thì nếu có yêu

cầu, bà N đồng ý có trách nhiệm với ông T trong việc giải quyết số nợ với bà H. Trường hợp chỉ yêu cầu một mình ông T có trách nhiệm trả nợ thì bà N cũng không có ý kiến gì.

Bà N không cung cấp chứng cứ gì cho Tòa án.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi xét xử, Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 48 BLTTDS năm 2015. Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ tranh chấp và đúng tư cách pháp lý của người tham gia tố tụng theo quy định BLTTDS, tiến hành lấy lời khai, thu thập chứng cứ, thông báo phiên họp và hòa giải cho đương sự, gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử, hồ sơ và các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát nghiên cứu; cấp, tống đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng. vụ án giải quyết đúng thời hạn quy định của BLTTDS năm 2015.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của BLTTDS. Tuy nhiên tại phiên tòa, bị đơn ông Lê Thành T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần thứ 2 không có lý do. Do đó căn cứ vào điều 227, 228 BLTTDS tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp.

- *Quan điểm giải quyết vụ án:*

Áp dụng khoản 3 điều 26, khoản 1 điều 35, Các điều 146, 147, 203, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 428, 438 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị H. Buộc vợ chồng ông Lê Thành T và bà Đỗ Thị N phải trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Hữu M số tiền là 50.361.000đ.

Về án phí: Ông Lê Thành T và bà Đỗ Thị N phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị H.

Các tình tiết mà các bên thống nhất:

Bà H yêu cầu bị đơn ông Lê Thành T phải trả số tiền nợ mua bán là 50.361.000đ. Ý kiến của ông Lê Thành T chấp nhận thanh toán số nợ mua bán là

50.361.000đ theo yêu cầu của bà H. Bà Đỗ Thị N đồng ý có trách nhiệm với ông T trả nợ với bà H và ông M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nghe các đương sự trình bày; nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh phát biểu ý kiến, quan điểm giải quyết vụ án. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn - ông Lê Thành T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Đỗ Thị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó căn cứ vào Điều 227 và 228 BLTTDS, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T và bà N là phù hợp.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, bà H yêu cầu vợ chồng ông T và bà N phải liên đới trả số tiền 50.361.000đ xuất phát từ giao dịch mua bán tài sản giữa bà H và ông T. Ngoài ra, các đương sự không có yêu cầu nào khác. Do đó căn cứ Điều 430 Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là "Tranh chấp về hợp đồng mua bán tài sản".

Tranh chấp dân sự quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS; bị đơn có nơi cư trú tại huyện T, tỉnh Bình Thuận. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận theo quy định tại khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[3] Về yêu cầu trả số tiền 50.361.000đ của nguyên đơn:

Tại phiên tòa hôm nay, bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông T và bà N phải trả cho vợ chồng bà H, ông M số tiền nợ 50.361.000đ. Bà H cung cấp chứng cứ là các giấy tờ ghi chép việc mua bán giữa bà H và ông T được ký kết giữa bà và ông T để làm căn cứ khởi kiện buộc ông T phải trả số tiền nợ 50.361.000đ.

Ông T vắng mặt tại phiên tòa nhưng thể hiện tại biên bản lời khai ngày 11/3/2020 (bút lục số 38) ông T đã trình bày ý kiến thống nhất với số nợ 50.361.000đ mà bà H khởi kiện và chấp nhận trả cho vợ chồng bà H và ông M. Do các bên đã thống nhất với nhau về số nợ mua bán là 50.361.000đ, nên Hội đồng xét xử xét thấy đây là tình tiết không phải chứng M. Do đó có đủ căn cứ để xác định hiện nay ông T còn nợ vợ chồng bà H, ông M số tiền 50.361.000đ. Vì vậy yêu cầu khởi kiện của bà H là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Về nghĩa vụ trả nợ: Tại phiên tòa, bà H yêu cầu vợ chồng ông T và bà N phải liên đới trả số tiền nợ 50.361.000đ cho vợ chồng bà H, ông M. Hội đồng xét xử xét thấy: Đối với số nợ mà H khởi kiện thì ông T đã thừa nhận và đồng ý trả cho bà H.

Riêng đối với bà N không tham gia tố tụng vụ án từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến nay, mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Nhưng tại biên bản lời khai ngày 26/6/2020 (bút lục số 41) bà N khai nhận có biết bà H vì biết ông T có đến mua mặt hàng phụ liệu ngành mộc tại của hàng của bà H. Việc ông T mua số lượng mặt hàng, giá tiền bao nhiêu từ cửa hàng bà H thì bà N không biết, vì mọi việc do ông T tự quyết định. Số tiền còn nợ mua hàng bao nhiêu thì ông T sẽ quyết toán với bà H, khi thống nhất chốt nợ thì nếu có yêu cầu, bà N đồng ý có trách nhiệm với ông T trong việc giải quyết số nợ với bà H. Ngoài ra, cũng xét thấy rằng giao dịch mua bán mà ông T xác lập với bà H phát sinh trong thời kỳ hôn giữa ông T và bà H nhằm tạo ra thu nhập cho gia đình cho nên cần buộc bà N có trách nhiệm cùng với ông T trả số tiền nợ 50.361.000đ cho vợ chồng bà H và ông M.

Từ những phân tích nêu trên, căn cứ Điều 357, 430, 440, khoản 2 Điều 468 BLTTDS; Điều 27, 37 Luật HNGĐ năm 2014. Hội đồng xét xử nhận định: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Nguyễn Thị H, buộc vợ chồng ông Lê Thành T và bà Đỗ Thị N phải liên đới trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Hữu M số tiền 50.361.000đ.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên vợ chồng ông Lê Thành T và bà Đỗ Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, đồng thời hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp, là phù hợp với quy định tại Điều 146, 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Các Điều 146, 147, 203, 227, 228, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Các Điều 430, 440, 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Các điều 27, 37 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

- Điều 27, tiểu mục 1.1 Mục 1 phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - bà Nguyễn Thị H.

+ Buộc vợ chồng ông Lê Thành T và bà Đỗ Thị N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Hữu M số tiền là 50.361.000đ (*năm mươi triệu ba trăm sáu mươi mốt nghìn đồng)*.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

+ Buộc vợ chồng ông Lê Thành T và bà Đỗ Thị N phải nộp 2.518.000đ án phí dân sự sơ thẩm sung ngân sách Nhà nước.

+ Trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền 1.259.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0027100 ngày 11/12/2019 của Chi cục Thi hành án huyện Tánh Linh.

3. Về quyền kháng cáo:

+ Án xử sơ thẩm, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 27/8/2020.

+ Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự. (Đã giải thích quyền kháng cáo).

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tánh Linh;
- Các đương sự……;
- Chi cục THADS huyện Tánh Linh;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Văn phòng Tòa án nH dân huyện Tánh Linh.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Mạnh Trí